

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AIM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AIM TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AIM TECHNOLOGY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107564739

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 119, ngõ 254 Minh Khai, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973 090 090

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ kim khí, đồ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663(Chính) |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh hàng dệt may, giày dép, trang thiết bị gia dụng, thiết bị giải trí, đồ dùng cá nhân, đồ trang sức;<br>- Kinh doanh trang thiết bị, hệ thống báo cháy, chống trộm, giám sát bán hàng;<br>- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, trang thiết bị ngành dịch vụ, thương mại, công nghiệp và nông nghiệp;<br>- Bán buôn linh kiện, phụ kiện hàng điện, điện tử, điện lạnh, đo lường, tin học và viễn thông; | 4669        |
| 4.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201        |
| 5.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6209        |
| 7.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311        |
| 8.  | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312        |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312        |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa, lắp đặt, bảo trì các hệ thống thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, đo lường, tin học, viễn thông;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, thay thế, tháo dỡ trang thiết bị phục vụ vận hành công trình xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3600 |
| 14. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3700 |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3811 |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3812 |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3821 |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3822 |
| 19. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3830 |
| 20. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3900 |
| 21. | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100 |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210 |
| 23. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Các công trình thể thao ngoài trời; Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê;                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4290 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp, tạo lập, thu dọn, giải phóng, vệ sinh mặt bằng xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh, | 4329 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh các phương tiện giao thông đường bộ và các phụ tùng, phụ kiện phương tiện giao thông đường bộ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, truyền hình;<br>- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;                                                 | 4610 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông sản (thóc, ngô, sắn, khoai và các hạt ngũ cốc khác), lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;                                    | 4620 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Thịt, các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè;                                                                                                                                                        | 4632 |
| 34. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống loại có chứa cồn và không chứa cồn;                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Mua bán, sản xuất phần mềm máy tính, phần mềm điều khiển thiết bị và hệ thống;                                                                                                    | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị công nghệ cao; | 4659 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                               | 8299 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản;                                                                                                                                                | 6820 |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 41. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất công trình;                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường;                                                                                                                                         | 7490 |
| 44. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 45. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                  | 8020 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: VŨ MINH OANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/08/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 010697717

Ngày cấp: 07/09/2016

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 6, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 6, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: VŨ MINH OANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/08/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 010697717

Ngày cấp: 07/09/2016

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 6, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 6, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội